**BA HÌNH THỨC TỈ DỤ CƠ BẢN TRONG THÀNH NGỮ VIỆT-TRUNG**

**Võ Trung Định \***

Tiếng Việt và tiếng Trung đều là những ngôn ngữ có vốn từ vựng cực kỳ phong phú. Từ vựng càng phong phú thì thành ngữ càng nhiều, trong đó thành ngữ với thủ pháp tu từ tỉ dụ chiếm tỉ lệ cao nhất trong số lượng các thành ngữ hiện hành, làm rõ nội hàm tu từ của nó, các yếu tố văn hóa đi kèm của thành ngữ Việt-Trung sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp, bổ sung thêm kiến thức cho công tác dạy học Hán ngữ cũng như Việt ngữ ở nhà trường. Bài viết đi sâu nghiên cứu ba hình thức tỉ dụ cơ trong thành ngữ phản ánh đời sống xã hội của tiếng Việt và tiếng Trung đó là so sánh, ẩn dụ và hoán dụ.

**I. MỞ ĐẦU**

Nếu nói rằng ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu toàn bộ cuộc sống của con người, thì thành ngữ chính là tấm gương phản chiếu lịch sử phát triển, chiều sâu văn hoá, phong tục tập quán của dân tộc đó. Trong thành ngữ, tỉ dụ là thủ pháp tu từ thường gặp nhất. Dựa vào những đặc điểm giống nhau giữa các sự vật hiện tượng, con người sử dụng những sự vật cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu để thuyết minh, giải thích cho những sự vật trừu tượng hơn, xa lạ hơn.

Người Việt Nam rất thích dùng thủ pháp tỉ dụ khi phản ánh đời sống xã hội. Với một đất nước lắm sông nhiều hồ, *nước* thường được dùng làm biểu tượng cho nhiều lối ví von khác nhau trong rất nhiều thành ngữ, ví dụ như: *nước chảy đá mòn, nước đổ đầu vịt, uống nước nhớ nguồn, nước sông công lính, còn nước còn tát*… Với lối sống chân chất giản dị, những hình ảnh so sánh hay ẩn dụ, hoán dụ của người Việt cũng mộc mạc thực tế hơn cho dù xuất hiện trong văn chương.

Trong khi đó, nếu so sánh với thơ từ ca phú của Trung Quốc, thì cách nói của họ thiên về những hình ảnh kỳ vĩ tráng lệ, bao quát vũ trụ và trừu tượng hơn, ví như hai câu thơ sau của Lý Bạch trong bài Vọng Lư sơn bộc bố (Xa ngắm thác núi Lư): *飞流直下三千尺, 疑是银河落九天 (Phi lưu trực há tam thiên xích, Nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên; (Thác nước chảy như bay xuống từ ba ngìn thước,Ngỡ như là dải Ngân Hà lạc khỏi chín tầng mây).* Dựa trên sự xuất hiện hay không xuất hiện của đối tượng tỉ dụ và được tỉ dụ, phép tỉ dụ trong thành ngữ có ba hình thức cơ bản là so sánh, ẩn dụ và hoán dụ.

**II. NỘI DUNG**

**1. Phép so sánh trong thành ngữ Việt-Trung phản ánh đời sống xã hội**

Phép So sánh, tiếng Trung gọi là Minh dụ（明喻）. Khi sử dụng phép so sánh, bản thể A (đối tượng được so sánh), dụ thể B (đối tượng đưa ra để so sánh) và dụ từ (từ dùng để so sánh) đều xuất hiện. Cấu trúc của phép so sánh thường gặp là: A + dụ từ + B. Trong tiếng Việt, từ so sánh thường gặp là: *như, bằng, tựa, hệt*… Trong tiếng Trung, dụ từ thường thấy là: 像、好像、好似、似的、如、有如、如同、宛如、好比、犹如、恰似、仿佛......

**1.1 Nguồn gốc thành ngữ so sánh**

Giống như từ, thành ngữ là những đơn vị có sẵn, xuất hiện từ nhiều nguồn ở nhiều thời điểm. Thành ngữ so sánh tiếng Việt chủ yếu có các nguồn gốc sau:

a) Thành ngữ gốc Hán: Thành ngữ gốc Hán còn gọi là thành ngữ Hán Việt, dùng để chỉ những thành ngữ trong tiếng Hán được du nhập vào Việt Nam và sử dụng phổ biến từ xưa đến nay, trong đó có một bộ phận là thành ngữ so sánh. Thành ngữ so sánh gốc Hán có thể chia thành hai loại. Dưới đây là những thành ngữ được sử dụng nguyên dạng: *Thân như thủ túc; Ân trọng như sơn...* Có một số thành ngữ tiếng Việt được dịch từ thành ngữ tiếng Hán (dịch một phần hoặc toàn phần), ví dụ: *Như hổ thêm cánh (như hổ thiêm dực如虎添翼); Như sấm ngang tai (như lôi quán nhĩ如雷贯耳); Thế như chẻ tre (Thế như phá trúc势如破竹)…*

b) Thành ngữ có nguồn gốc từ chuyện kể dân gian, tác phẩm văn học nổi tiếng. Ví dụ:*nợ như chúa Chổm; nói dối như Cuội; chết đứng như Từ Hải; ghen như Hoạn Thư…*

c) Thành ngữ có nguồn gốc hiện thực cuộc sống: đây là những thành ngữ phản ánh lễ nghi phong tục, môi trường sinh sống của người Việt, ví dụ: *mắng như tát nước, gắt như mắm tôm, chữ như gà bới, như bát nước đầy, bình chân như vại…*Thành ngữ so sánh rất phổ biến trong đời sống thường ngày và được sử dụng rất nhiều trong các lĩnh vực của cuộc sống, ví như: *yếu như sên, bạc như vôi, chắc như cua gạch, đông như trẩy hội, dửng dưng như bánh chưng ngày Tết*...

Thành ngữ minh dụ tiếng Hán chủ yếu xuất xứ từ những nguồn gốc sau:

a) Thành ngữ có nguồn gốc điển tích điển cố, truyền thuyến thần thoại, sự kiện lịch sử và nhân vật lịch sử.Ví dụ:*杳如黄鹤 Yểu như Hoàng Hạc* (bặt vô âm tín): Truyền thuyết kể lại rằng, Tuân Khôi là một thư sinh, đến viếng lầu Hoàng Hạc, mơ hồ thấy cảnh tiên nhân cưỡi hạc vàng bay xuống đậu trên lầu, rồi hai người cùng uống rượu làm thơ rất vui vẻ, bỗng tiên nhân cưỡi hạc vàng bay đi mất. Bài thơ Hoàng Hạc Lâu nổi tiếng xưa nay của thi nhân thời Đường Thôi Hiệu “*Tích nhân dĩ thừa Hoàng Hạc khứ, thử địa không dư Hoàng Hạc lâu. Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản …*” cũng dựa trên tích này mà thành.

b) Thành ngữ có nguồn gốc tác phẩm văn học nổi tiếng.Ví dụ:*视同儿戏thị đồng nhi hí* (xem như trò đùa, xuất xứ từ *Sử Ký* của Tư Mã Thiên); *大巧若拙đại xảo nhược chuyết* (chân nhân bất lộ tướng, xuất xứ từ chương 45 sách *Lão Tử* .)

c) Thành ngữ có nguồn gốc Phật giáo.Ví dụ:*如牛负重Như ngưu phụ trọng* (gánh nặng cuộc sống; xuất xứ từ *Phật Thuyết Tứ Thập Nhị Chương Kinh)*; *味同嚼蜡Vị đồng tước lạp* (vô vị nhạt nhẽo; xuất xứ *Lăng Nghiêm Kinh).*

**1.2 Kết cấu thành ngữ so sánh**

Từ “*như*” trong thành ngữ so sánh tiếng Việt vừa là động từ, vừa là giới từ, cho nên kết cấu thành ngữ so sánh tiếng Việt chủ yếu có hai loại: kết cấu động tân và kết cấu chính phụ, trong đó kết cấu chính phụ chiếm đa số.

**a) Kết cấu Động-Tân:** cách thành ngữ dạng này như: *như chim sổ lồng, như đinh đóng cột, như trút được gánh nặng, như mặt trăng mặt trời…*

**b) Kết cấu Chính-Phụ:** Kết cấu này có hai loại: thành ngữ mang tính động từ và thành ngữ mang tính danh từ. Thành ngữ mang tính động từ: *nhảy như choi choi, nói dối như Cuội , xoay như chong chóng, bình chân như vại…*Thành ngữ mang tính danh từ: *thế như chẻ tre, nắng như đổ lửa, kẻ cắp như rươi…* Thành ngữ mang tính tính từ: *lạnh như tiền, mạnh như vũ bão, nhát như thỏ đế…*

Trong khi đó, do đại đa số thành ngữ xuất xứ từ Hán ngữ cổ đại, cho nên chúng mang đặc điển của từ pháp Hán ngữ cổ. “如” (như) trong thành ngữ minh dụ là động từ, vì vậy từ đứng trước如 thường làm chủ ngữ, sau động từ如 thường là tân ngữ. Nhìn chung thành ngữ minh dụ tiếng Hán có thể quy về ba kết cấu chính: kết cấu chủ vị, kết cấu động tân và kết cấu đẳng lập.

**a) Kết cấu Chủ-Vị.**Ví dụ: *人生如梦nhân sinh như mộng (đời người như giấc mộng); 用兵如神dụng binh như thần (dùng binh như thần); 口若悬河khẩu nhược huyền hà (có tài ăn nói, thao thao bất tuyệt; ;liến thoắng trơn tru)…*

**b) Kết cấu Động-Tân.**Ví dụ:*如臂使指như tí sử chỉ (dễ chỉ huy; dễ dàng sai khiến.); 如影随形như ảnh tùy hình (như hình với bóng); 如释重负như thích trọng phụ (như trút được gánh nặng);*

**c) Kết cấu Đẳng lập (Kết cấu Liên hợp).** Ví dụ: *如醉如梦như túy như mộng(như say như mơ);如狼似虎như lang tựa hổ(như hổ như sói); 如花似玉 /锦như hoa tựa ngọc /cẩm (như gấm như hoa)…*

Xét về mặt số lượng, trong thành ngữ minh dụ tiếng Hán, kết cấu chủ vị chiếm ưu thế, hơn 2/3, còn lại thuộc về hai kết cấu động tân và kết cấu đẳng lập.

**1.3 Thể loại thành ngữ so sánh**

**a) Thể loại A ss B:** Trong thể loại này, A là vế được so sánh (bản thể), B là vế đưa ra để so sánh (dụ thể), còn *ss* là từ so sánh (dụ từ): *như, bằng, tựa, hệt*...trong tiếng Việt và如、若、同、似... trong tiếng Trung. Ví dụ: *Vắng như chùa bà Đanh; Rách như tổ đỉa; Cưới không bằng lại mặt; Đắt như tôm tươi...; 心如刀割 tâm như đao cắt (lòng như dao cắt)、了如指掌 liễu như chỉ chưởng (hiểu rõ như lòng bàn tay)、挥金如土 huy kim như thổ (tiêu tiền như nước)、情同手足 tình đồng thủ túc (tình như thủ túc).....*

**b) Thể loại (A) ss B:** Ở hình thức này, thành phần bản thể A không xuất hiện, nhưng người nghe người đọc vẫn có thể lĩnh hội được ý nghĩa của thành ngữ một các trọn vẹn. Ví dụ: *Như ngàn cân treo sợi tóc; Như muối bỏ bể; Như vịt nghe sấm; Như gà mắc tóc…; 如花似玉 (như hoa tựa ngọc)、如隔三秋 như cách tam thu (như cách ba năm)、如胶似漆 như giao tự tất (như keo như sơn)、如雷贯耳 như lôi quán nhĩ (như sấm ngang tai)…*

**c) Thể loại AB:** Trong cấu trúc này chỉ xuất hiện một kết cấu so sánh A và B, mặc dù không có yếu tố biểu thị mức độ so sánh, nhưng nó vẫn mang hàm ý so sánh. Ví dụ: *dốt đặc cán mai, thắt đáy lưng ong*, *miệng quan trôn trẻ*... Do thiên về thành ngữ có bốn âm tiết nên từ so sánh *như* đã bị đẩy ra khỏi thành ngữ đó. Dạng này ít xuất hiện trong thành ngữ so sánh. Một số thành ngữ dạng này trong tiếng Hán: *富贵浮云phú quí phù vân* (giàu sang phú quí như mây trôi); *人老珠黄nhân lão châu hoàng* (con người bước vào tuổi già như ngọc trai đã ngả sang màu vàng)…

**2. Phép ẩn dụ trong thành ngữ Việt-Trung phản ánh đời sống xã hội**

Phép Ẩn dụ, tiếng Trung gọi là Ám dụ（暗喻）, cũng gọi Ẩn dụ（隐喻）. Ẩn dụ là biện pháp tu từ dùng tên gọi của đối tượng này làm tên gọi của đối tượng khác dựa trên sự liên tưởng về mối tương đồng giữa hai đối tượng về mặt nào đó (như màu sắc, tính chất, trạng thái...). Do vậy, xét về bản chất, ẩn dụ cũng là so sánh, nhưng đây là so sánh ngầm, từ so sánh không hề hiện diện, nó được ẩn đi.

**2.1 Nguồn gốc thành ngữ ẩn dụ**

Ẩn dụ là lối so sánh gián tiếp thể hiện một thủ pháp nghệ thuật tế nhị hơn, kín đáo hơn. Đó là cách nói bóng gió, dí dỏm và hết sức sâu sắc. Có những thành ngữ ẩn dụ xuất phát từ những câu chuyện hay những nhân vật có thực hoặc hư cấu được ghi lại trong sách vở dân gian, như: *kết tóc xe tơ, sợi xích thằng, tay Sở Khanh, mụ Tú bà*... hoặc là những kinh nghiệm nhân sinh: *bứt dây động rừng, đứng mũi chịu sào, đầu đường xó chợ*... hoặc miêu tả những sự kiện diễn ra trong môi trường tự nhiên: *dậu đổ bìm leo, mèo mả gà đồng, mèo mù vớ được cá rán*...Có thể tạm phân thành ngữ ẩn dụ thành hai nguồn chính sau:

**a) Ẩn dụ nhân hóa**: các thành ngữ ẩn dụ nhân hóa thường gặp trong tiếng Việt: *Nước mắt cá sấu; Cá mè một lứa; Nghèo rớt mồng tơi...* Có một số thành ngữ ẩn dụ của tiếng Việt được vay mượn từ tiếng Hán, trong đó có thành ngữ được vay mượn hoàn toàn như *long tranh hổ đấu* (争虎斗), *ngọa long tàng hổ* (卧虎藏龙)... Có thành ngữ được dịch sang tiếng Việt từ thành ngữ tiếng Hán như *cáo mượn oai hùm* (hồ giả hổ uy狐假虎威), *hoa nhường nguyệt thẹn* (bế nguyệt tu hoa闭月羞花)... Các thành ngữ ẩn dụ nhân hóa tiêu biểu trong tiếng Hán: *虎落平川hổ lạc bình xuyên (hổ xuống đồng bằng; như cá mắc cạn.); 鹤立鸡群hạc lập kê quần(hạc đứng giữa bầy gà; ví với người nổi trội giữa đám đông)…*

**b) Ẩn dụ vật hóa**: thành ngữ ẩn dụ vật hóa trong tiếng Việt rất phong phú, biểu thị hành vi hoạt động, tâm lý tình cảm, giao tiếp ứng xử, ví dụ: *Chung chăn chung gối; Mèo mả gà đồng; Đứng mũi chịu sào; Bắt cá hai tay...*So với thành ngữ ẩn dụ nhân hóa, thành ngữ ẩn dụ vật hóa trong tiếng Trung số lượng ít hơn nhiều, một số thành ngữ thường gặp là: *虎背熊腰 hổ bối hùng yêu (mình hổ thân gấu; cao to lực lưỡng; người cao to khoẻ mạnh); 雪上加霜 tuyết thượng gia sương (đã rét vì tuyết lại giá vì sương; hoạ vô đơn chí); 满腹经纶mãn phúc kinh luân (bụng một bồ chữ; văn hay chữ tốt.)…*

**2.2 Kết cấu thành ngữ ẩn dụ**

**a) Kết cấu Chủ-Vị:** Đại đa số thành ngữ ẩn dụ có kết cấu tương đồng với kết cấu chính của thành ngữ minh dụ, tức là kết cấu chủ vị, ví dụ: *áo gấm đi đêm; cá nằm trên thớt; chó cắn áo rách; ngàn cân treo sợi tóc; ăn mày cầm tinh bị gậy; Cà cuống chết đít còn cay.; 木皆兵thảo mộc giai binh (*Cỏ cây đều là binh lính; *trông gà hoá cuốc); 浑身是胆hồn thân thị đảm (to gan lớn mật)…*

**b) Kết cấu Động-Tân & Kết cấu Kiêm ngữ:** Kết cấu động tân thường gặp trong thành ngữ ẩn dụ tiếng Việt, ví dụ: *ăn ở hai lòng, bán trời không văn tự, bắt cá hai tay, bốc lửa bỏ tay người...*Kết cấu kiêm ngữ (động từ + vị ngữ + kiêm ngữ + vị ngữ) thường gặp trong thành ngữ ẩn dụ tiếng Hán, ví dụ: *集腋成裘tập dịch thành cầu (góp ít thành nhiều; tích tiểu thành đại); 引狼入室dẫn lang nhập thất (dẫn sói về nhà; rước voi giày mả tổ)…*

**c) Kết cấu đối xứng:** Kết cấu đối xứng còn gọi là kết cấu đẳng lập, 2 vế của thành ngữ đối xứng nhau, ví dụ: *Đầu voi đuôi chuột; Mẹ tròn con vuông; Cá chậu chim lồng; Nhường cơm sẻ áo; Bèo dạt mây trôi; Khai hoa kết trái*; *舌剑唇枪thiệt kiếm thần thương (tranh luận kịch liệt; biện luận sôi nổi); 狼心狗肺lang tâm cẩu phế (lòng lang dạ sói);冰清玉洁băng thanh ngọc khiết (trong giá trắng ngần; trong sạch như băng, thuần khiết như ngọc)…*

**2.3 Thể loại thành ngữ ẩn dụ**

Thành ngữ ẩn dụ thường mang tính miêu tả, dùng để miêu tả một sự kiện, một hiện tượng bằng cụm từ, nhưng biểu hiện ý nghĩa một cách ẩn dụ. Sách *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* (1997) của Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu căn cứ vào nội dung và cấu trúc của thành ngữ miêu tả ẩn dụ phân loại nhỏ hơn như sau:

a) Thành ngữ miêu tả ẩn dụ một sự kiện:Trong các thành ngữ này, chỉ có một sự kiện, một hiện tượng nào đó được nêu. Chính vì vậy, cũng chỉ một hình ảnh được xây dựng và phản ánh. Ví dụ: *Nuôi ong tay áo; Nước đổ đầu vịt; Vải thưa che mắt thánh; Múa rìu qua mắt thợ*; *满腹经纶mãn phúc kinh luân (bụng một bồ chữ)；鹤立鸡群hạc lập kê quần(hạc đứng giữa bầy gà)；狗急跳墙cẩu cấp khiêu tường(chó cùng bứt giậu)…*

b) Thành ngữ miêu tả ẩn dụ hai sự kiện tương đồng: Ở đây, trong mỗi thành ngữ sẽ có hai sự kiện, hai hiện tượng được nêu, được phản ánh. Chúng tương đồng hoặc tương hợp với nhau (hiểu một cách tương đối). Ví dụ: *Ba đầu sáu tay; Nói có sách mách có chứng; Ăn trên ngồi trốc; Mẹ tròn con vuông;狼吞虎咽lang thốn hổ yên (ăn như hùm như sói); 虎背熊腰 hổ bối hùng yêu (mình hổ thân gấu); 舌剑唇枪thiệt kiếm thần thương (tranh luận kịch liệt; biện luận sôi nổi)…*

c) Thành ngữ miêu tả ẩn dụ hai sự kiện tương phản: Ngược lại với loại trên, mỗi thành ngữ loại này cũng nêu ra hai sự kiện, hai hiện tượng tương phản nhau hoặc chí ít cũng không tương hợp nhau. Ví dụ: *Một vốn bốn lời; Méo miệng đòi ăn xôi vò; Miệng thơn thớt dạ ớt ngâm; Bán bò tậu ễnh ương...杯水车薪bôi thủy xa tân (một cốc nước không cứu nổi một xe củi đang cháy; như muối bỏ biển);口是心非khẩu thị tâm phi (ăn ở hai lòng; miệng nói một đường tâm nghĩ một nẻo)…*

**3. Phép hoán dụ trong thành ngữ Việt-Trung phản án đời sống xã hội**

Phép Hoán dụ, tiếng Trung gọi là Tá dụ（借喻）, là một dạng chuyển đổi tên gọi. Khi sử dụng phép tu từ này, dụ thể được dùng để thay thế hoàn toàn cho bản thể, bản thể và dụ từ đều không xuất hiện, trực tiếp nói A (bản thể) thành B (dụ thể). Như vậy, hoán dụ tu từ là phương thức lấy tên gọi A của sự vật này để gọi tên cho sự vật khác vì giữa chúng tuy không giống nhau nhưng có một quan hệ gần nhau gần nhau nào đó về không gian hay thời gian.

**3.1 Nguồn gốc thành ngữ hoán dụ**

Các chất liệu để tạo nên thành ngữ chủ yếu là những sự vật hiện tượng gắn bó với đời sống sinh hoạt của người dân từ xưa đến nay. Trong khi sự liên tưởng tương đồng tạo nên thành ngữ ẩn dụ, thì sự liên tưởng tương cận lại tạo nên thành ngữ hoán dụ, ví dụ: *Mặt hoa da phấn; Chân đồng da sắt; Chân lấm tay bùn; Nhà tranh vách đất*... Thành ngữ hoán dụ khi được vận dụng vào trong ca dao đã khiến cho nó hàm súc hơn, tinh tế hơn, ví dụ như: *Ở đây* ***tai vách mạch rừng,*** *Những điều bí mật xin đừng ba hoa.Hoặc: Xin đừng* ***bắt cá hai tay,*** *Cá lội dưới nước chim bay trên trời.*Trong Truyện Kiều, hình thức đơn giản nhất của phép hoán dụ là dùng những từ ngữ có tính chất quy phạm thay thế những từ ngữ thông tục : như dùng “*khuôn thiêng*” chỉ trời; “*lượng xuân*”, “*cỗi xuân*” chỉ bố mẹ; “*bóng tùng quân*" chỉ người chồng; "*thân cát đằng*" chỉ phận lẽ mọn; “*mảnh hồng nhan*”, “*hồng quần*” chỉ người phụ nữ...

**3.2 Kết cấu thành ngữ hoán dụ**

**a) Kết cấu Phụ-Chính:** Thành ngữ hoán dụ trong tiếng Việt đại đa số có kết cấu đối xứng, trong khi đó thành ngữ tá dụ trong tiếng Trung phần lớn là ngữ cố định mang tính danh từ do danh từ hoặc từ tổ danh từ cấu thành, do đó kết cấu ngữ pháp chủ yếu là kết cấu Phụ-Chính với 2 thành phần phụ làm Định ngữ và chính làm Trung tâm ngữ, ví dụ: *众矢之的chúng thỉ chi đích (*cái đích của trăm mũi tên; mục tiêu công kích); *拿手好戏nã thủ hảo hí (môn sở trường); 掌上明珠chưởng thượng minh châu (*hòn ngọc quý trên tay; vật quý)…

**b) Kết cấu đối xứng:** Tiếng Việt có khá nhiều thành ngữ hoán dụ với hai vế đối xứng như: *Da mồi tóc sương*; *Mặt hoa da phấn; Chân đồng da sắt; Chân lấm tay bùn; Nhà tranh vách đất*… Một số câu có gốc Hán như *Thiên la địa võng天罗地网; Trời cao đất dày* (Thiên cao địa hậu天高地厚); Một số thành ngữ tá dụ điển hình trong tiếng Trung: *东鳞西爪đông lân tây trảo (*vụn vặt; thứ vặt vãnh; thứ linh tinh);*风平浪静phong bình lãng tĩnh (sóng yên biển lặng)…*

**c) Kết cấu Động-Tân:** *Đội trời đạp đất; Ăn gió nằm sương (dãi gió dầm sương); Long trời chuyển đất; Ghi lòng tạc dạ…* Những thành ngữ này tuy có kết cấu động tân nhưng thường có hai vế đối xứng nhau, vì thế cũng có thể liệt vào kết cấu đối xứng như đã nêu trên. Một số thành ngữ tá dụ điển hình trong tiếng Trung: *破镜重圆phá kính trùng viên (gương vỡ lại lành; châu về hợp phố*)*; 班门弄斧 ban môn lộng phủ (múa rìu qua mắt thợ)…*

**d) Kết cấu Chủ-Vị:** *豺狼当道sài lang đang đạo(sài lang chắn đường;* ví với kẻ hung bạo lên nắm quyền*); 愚公移山ngu công di sơn (Ngu Công dời núi); 草木俱朽thảo mộc câu hủ (chết như cỏ cây;* ví với việc đời người chết đi không để lại danh tiếng gì, không ai hay biết)…

**3.3 Thể loại thành ngữ hoán dụ**

**a) Thành ngữ hoán dụ thông thường:** Thành ngữ hoán dụ chỉ xuất hiện dụ thể B mà không xuất hiện bản thể A. Có thành ngữ chỉ xuất hiện một dụ thể: *燃眉之急nhiên mi chi cấp (lửa xém lông mày;* ví với tình hình nguy cấp); *雨后春笋vũ hậu xuân duẩn (mọc lên như nấm; măng mọc sau mưa*); Có thành ngữ xuất hiện hai dụ thể (kết cấu đối xứng): *城狐社鼠thành hồ xã thử (ném chuột sợ vỡ đồ); 虎穴龙潭hổ huyệt long đàm (ao rồng hang cọp; địa thế hiểm trở);* Có thành ngữ thậm chí xuất hiện đến bốn dụ thể: *魑魅魍魉si mị võng lượng (yêu ma ác quỷ; cô hồn các đảng*); *声色犬马thanh sắc khuyển mã (ăn chơi sa đọa*)…

**b) Thành ngữ hoán dụ cải số:** Hoán dụ tu từ được cấu tạo theo mối liên hệ giữa số ít với số nhiều, giữa con số cụ thể và con số tổng quát gọi là cải số. Thành ngữ hoán dụ cải số xuất hiện rất nhiều trong tiếng Việt và tiếng Trung, ví dụ: *Ba chân bốn cẳng; Năm châu bốn bể; Trăm công nghìn việc; Trăm người như một...*Thành ngữ Việt gốc Hán: *Nhất hô bá ứng一呼百应; Thất điên bát đảo七颠八倒; Bách trận bách thắng百战百胜; Thiên binh vạn mã千兵万马…*Thành ngữ tá dụ cải số trong tiếng Hán số lượng cực kỳ phong phú, có thể bắt gặp ở mọi lúc mọi nơi, bởi người Hán rất thích dùng con số để ám chỉ những sự vật hiện tượng quen thuộc trong cuộc sống, thường mang yếu tố tâm lý cầu may hoặc cấm kỵ nào đó. Ví dụ: *一帆风顺nhất phàm phong thuận (thuận buồm xuôi gió)；三心二意tam tâm nhị ý (thay lòng đổi dạ)；四面八方tứ diện bát phương (bốn phương tám hướng*; khắp mọi nơi*)…*

**III. KẾT LUẬN**

Trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam, thành ngữ một trong những viên ngọc quý, nó cùng với tục ngữ, quán ngữ, ca dao... đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ dân tộc. M.Gorki có câu nói nổi tiếng "cách nói hình ảnh và hàm súc của thành ngữ lắm khi phải dùng nhiều trang sách mới minh hoạ được". Do đó, hiểu đúng, vận dụng đúng thành ngữ nói chung và thành ngữ tỉ dụ nói riêng sẽ tạo được hiệu quả cao khi giao tiếp, góp phần phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Thành ngữ tỉ dụ trong tiếng Trung và tiếng Việt đa dạng về hình thức, trong đó nổi bật lên là thành ngữ so sánh, thành ngữ ẩn dụ và thành ngữ hoán dụ. Việc nghiên cứu, tìm hiểu về thành ngữ tỉ dụ còn là một chân trời rộng mở phía trước. Nếu chúng ta hiểu sâu sắc hơn giá trị của thành ngữ thì chúng ta sẽ càng tự hào hơn về ngôn ngữ của dân tộc mình.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đinh Trọng Lạc, ***99 Phương tiện và Biện pháp tu từ tiếng Việt***, NXB Giáo dục, 2003.
2. Nguyễn Thiện Giáp, ***Từ vựng học tiếng Việt***, NXB Giáo dục, 2009.
3. Nguyễn Văn Hằng, ***Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại***, NXB KHXH, Hà Nội 1999.
4. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, ***Thành ngữ tiếng Việt***, NXB Khoa học Xã hội, 1993.
5. Nguyễn Văn Khang (chủ biên), ***Từ điển Thành ngữ Tục ngữ Việt Hán,*** NXB Khoa học Xã hội, 2007.
6. Nguyễn Quốc, ***Một vài đặc điểm ngôn ngữ của Thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt***, luận văn Thạc sĩ, 2003
7. Nguyễn Thị Khánh Vân, ***Đối chiếu các biện pháp tu từ trong Thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt***, luận văn Thạc sĩ, 2011
8. Trần Văn Phước, Hoàng Kim Anh***, Phép tỉ dụ trong tục ngữ Việt và Anh***, Tạp chí Khoa học Công nghệ, ĐH Đà Nẵng, số 4.2008
9. 陈望道，《**修辞学发凡**》，复旦大学出版社，2008.
10. 莫彭龄，《**汉语成语与汉文化**》，江苏教育出版社，2001.
11. 阮氏清，《**汉越明喻成语对比分析以及对越汉语明喻成语教学**》，北京语言大学硕士论文，2007.
12. 王蕾，《**汉、越语熟语文化内涵比较研究**》，广西民族大学硕士论文，2009.

**SUMMARY**

**A Comparison of Simile, Metaphor and Metonymy**

**in Vietnamese and Chinese Idioms**

Idioms are always something special about any language, they build up some distinctive features which differ one language from another. Idioms, indeed, account for an important part of the general vocabulary of a language. This paper is intended for the discussion of Vietnamese and Chinese figurative idioms, including simile idioms, metaphor idioms and metonymy idioms. The contrastive analysis method is also employed to make up the study on simile, metaphor and metonymy in Vietnamese and Chinese idioms with an attempt to provide a clearer understanding of the aspect.

\* **TS. Võ Trung Định**. Tốt nghiệp Khoa Tiếng Trung, Đại học Sư phạm Huế năm 1998. Tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng tại Đại học Khoa học Công nghệ Hoa Trung (HUST), Trung Quốc năm 2012. Hiện đang là giảng viên tại Khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ-Đại học Huế.